Năm 2007, Việt Nam chính thức làm thành viên thứ 150 của WTO, rất nhiều cơ hội và thách thức đặt ra. Khi tham gia bên cạnh được hưởng những ưu đãi, Việt Nam cũng cần có những cam kết để thực hiện nghĩa vụ thành viên của mình trên tất cả các lĩnh vực hàng hóa nông sản, thủy sản, may mặc, điện tử,…mà vấn đề nhóm muốn đi sâu đề cập ở đây chính là nhóm hàng nông sản.

Việt Nam là đất nước có tới 90% dân số làm nông nghiệp, tổng sản phẩm thuộc lĩnh vực nông nghiệp hàng năm cung cấp một phần GDP không hề nhỏ cho đất nước, nhưng nông sản Việt Nam lại gặp rất nhiều trở ngại, khó khăn nên những quy định về nhóm hàng nông sản thay đổi như thế nào sẽ ảnh hưởng nhanh chóng và trực tiếp lên mọi mặt của đời sống người dân cũng như sự phát triển của đất nước.

Để hiểu được sâu hơn những cam kết của Việt Nam đối với nhóm hàng nông sản và Việt Nam đã đạt được gì sau hơn một thập kỉ gia nhập WTO hãy đi vào cụ thể ở những nội dung mà nhóm đã trình bày dưới đây.

1. **CƠ SỞ LÝ THUYẾT.**
2. ***Khái niệm* WTO**

WTO có tên đầy đủ là Tổ chức Thương mại Thế giới ( World Trade Organization). Tổ chức này được thành lập và hoạt động từ 01/01/1995 với mục tiêu thiết lập và duy trì một nền thương mại toàn cầu tự do, thuận lợi và minh bạch.

1. ***Khái niệm hàng nông sản.***

Trong WTO, hàng hóa được chia làm hai nhóm chính: nông sản và phi nông sản.

Nông sản bao gồm một phạm vi khá rộng các hàng hóa có nguồn gốc từ hoạt động nông nghiệp như:

- Các sản phẩm nông nghiệp cơ bản như lúa gạo, lúa mỳ, bột mỳ, sữa, ddoognj vật song, cà phê, hồ tiêu, hạt điều, chè, rau quả tươi…;

- Các sản phẩm phát sinh như bánh mỳ, bơ, dầu ăn, thịt,…

- Các sản phẩm được chế biến từ sản phẩm nông nghiệp như bánh kẹo, sản phẩm từ sữa, xúc xích, nước ngọt, bia, thuốc lá, bông xơ, da động vật thô…

1. **NỘI DUNG CAM KẾT MỞ CỬA THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI HÀNG NÔNG SẢN VIỆT NAM.**
2. **Thực trạng thị trường hàng nông sản Việt nam trước khi gia nhập WTO.**

Việt Nam trên trường quốc tế vẫn là một nước nông nghiệp, nông dân chiếm gần 80% dấn số, lao động nông nghiệp chiếm trên 70% lao động xã hội. Do là nền nông nghiệp phát triển sau, lạc hậu nên những sản phẩm xuất khẩu đi có giá trị gia tăng thấp.

Sau 17 năm đổi mới, nông nghiệp cũng đạt được nhiều thành tựu quan trọng, đặc biệt sản xuất lương thực, không những đáp ứng được nhu cầu trong nước mà các năm đều xuất khẩu từ 3-3,7 triệu tấn. Cho tới năm 2007, giá trị xuất khẩu của nông sản đạt 12, 5%, đã tăng đáng kể so với những năm về trước.

Nước ta vẫn còn sử dụng hơn 7 triệu hecta đất để trồng lúa. Trong khi đó, chỉ có gần 1 triệu hecta để trồng dừa, cao su, chè, càphê và 1, 4 triệu ha trồng trái cây, rau quả và hoa., có thể nói đây là bước phát triển không cân đối vì rõ ràng lúa đã trở nên độc canh, chiếm 74% diện tích canh tác của cả nước.

Khi nói về hàng nông sản Việt Nam lúc đó điểm nhấn mạnh ở đây là tỷ lệ nông sản chế biến so với tổng sản lượng còn rất thấp, cụ thể: mía đường 68%, chè 35%, thịt 1%. Các cơ sở chế biến nông sản áp dụng công nghệ lạc hậu nên năng suất chất lượng và hiệu quả thấp.Bên cạnh đó, vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm chưa đảm bảo, dư lượng hóa chất, thuốc trừ sâu và các độc tố kháng sinh còn cao nên ảnh hưởng đến chất lượng.

Về thị trường hàng nông sản, việc liên kết, liên doanh, hợp tác trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm giữa các doanh nghiệp và giữa doanh nghiệp với nông dân chưa được suôn sẻ. Thị trường giá cả hàng nông sản vẫn bị thả nổi cho hộ sản xuất tự lo liệu.

* 1. ***Đối với Việt Nam, Cam kết chung mở cửa thị trường hàng nông sản cụ thể như sau:***

Về mức cam kết giảm thuế chung: Việt Nam đã cam kết cắt giảm thuế bình quân là 10,6% so với MFN hiện hành.

Về mức giảm thuế đối với từng nhóm nông sản:

• Các loại nông sản chế biến (như thịt, sữa, rau quả chế biến, thực phẩm chế biến, quả ôn đới, và quả có múi) phải giảm nhiều hơn so với nông sản thô (do những sản phẩm chế biến này vào thời điểm đàm phán gia nhập WTO Việt Nam đang áp dụng mức thuế suất nhập khẩu cao);

• Các loại nông sản thô (gạo, cà phê, cao su, hạt tiêu, hạt điều…): mức thuế nhập khẩu những sản phẩm này giảm rất ít hoặc không giảm.

Về thời gian cắt giảm:

Việt Nam cam kết cắt giảm dần các loại thuế nhập khẩu đối với nông sản trong thời gian từ 3-5 năm kể từ ngày gia nhập WTO (11/1/2007). Tức là việc cắt giảm sẽ phải hoàn thành vào 2009-2012 tùy theo sản phẩm. Mức giảm thuế sẽ được chia đều cho mỗi năm trong lộ trình cắt giảm.

*Bảng: Cơ cấu cam kết về thuế đối với các sản phẩm nông nghiệp của Việt Nam*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Cơ cấu | Số dòng thuế | Các sản phẩm chính |
| Tổng số dòng thuế nông sản | 1.185 |  |
| Số dòng giảm so với MFN | 500 | Thịt trâu bò, thịt lợn, rau, quả, hoa, toàn bộ nông sản chế biến… |
| Số dòng giữ nguyên | 535 | Động vật sống, giống cây trồng, gạo, chè, dầu TV nguyên liệu, lông, da động vật, kén tằm, lanh, gai… |
| Số dòng tăng so với MFN | 150 | Chủ yếu là thuế ngoài hạn ngạch của các mặt hàng: đường ăn, trứng gia cầm, lá thuốc lá (NHN), thịt gia cầm, thuốc lá, xì gà… |

* 1. ***Cam kết WTO về nhóm lương thực***

Đối với nhóm lương thực, Việt Nam đã có cam kết mở cửa thị trường trong khuôn khổ các Hiệp định thương mại khác nhau, quan trọng nhất là:

• Cam kết gia nhập WTO; và

• Cam kết trong khuôn khổ khu vực ASEAN và các đối tác của ASEAN.

Cam kết về thuế nhập khẩu đối với nhóm lương thực thể hiện trong Bảng dưới đây.

*Bảng: Tóm tắt các cam kết thuế đối với sản phẩm lương thực theo WTO*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Mã số HS | Sản phẩm | Thuế suất hiện hành  (2007) | Cam kết WTO | | |
| Thuế suất ban đầu | Thuế suất cuối cùng | Năm thực hiện |
| 1006 | Lúa gạo |  |  |  |  |
|  | Thóc giống | 0 | 0 |  |  |
|  | Thóc khác | 40 | 40 |  |  |
|  | Các loại gạo | 40 | 40 |  |  |
| 1005 | ngô |  |  |  |  |
|  | Ngô giống | 0 | 0 |  |  |
|  | Ngô hạt, dạng vỡ mảnh | 5 | 5 |  |  |
|  | Ngô rang nở | 50 | 30 | 35 | 30 |
| 071410 | Sắn các loại ( tươi, khô, sắn, lát, viên…) | 10 | 10 | 20 |  |
| 071420 | Khoai lang các loại(tương, khô… | 10 | 10 | 20 | 14 |

* *Xu hướng cam kết WTO đối với rau quả*

Mức độ cam kết mở cửa đối với các mặt hàng này chủ yếu thể hiện ở cam kết giảm thuế nhập khẩu (để hàng hóa nước ngoài tiếp cận thị trường Việt Nam dễ dàng hơn)

-  Mức cắt giảm thuế nhập khẩu đối với các loại quả cao hơn so với rau.

-  Quả ôn đới có mức cắt giảm thuế nhập khẩu cao hơn quả nhiệt đới.

-   Rau quả chế biến có mức cắt giảm nhiều hơn so rau quả tươi.

-   Những loại rau quả nước ta có khả năng sản xuất và xuất khẩu có mức cắt giảm thuế nhập khẩu ít hơn so với những loại rau quả mà nước ta ít có lợi thế sản xuất và phải nhập khẩu nhiều, đặc biệt là các loại rau, quả ôn đới (táo, lê, đào, nho…).

* *Tóm tắt cam kết khu vực về mở cửa thị trường rau quả*

Trong AFTA Việt Nam cam kết áp dụng mức thuế nhập khẩu của tất cả các loại rau quả tươi, chế biến 0-5% từ 1/1/2006;

Trong ACFTA Việt Nam cam kết áp dụng mức thuế nhập khẩu rau quả tươi 0% vào 1/1/2008, rau quả chế biến 30% vào năm 2008 và sẽ giảm xuống còn 5% vào năm 2013 và 0% vào năm 2015

Trung Quốc và 6 nước ASEAN cũ (Bruney, Indonesia, Malaysia, Philipine, Singapore và Thái lan) đã giảm thuế xuống 0% vào 1/1/2006 đối với rau quả tươi và 0% vào 1/1/ 2010 đối với rau quả chế biến.

*Bảng: Biểu cam kết về thuế nhập khẩu về một số loại rau quả.*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Mã số HS | Sản phẩm | Thuế suất hiện hành(2007) | Cam kết WTO | | |
| Thuế suất ban đầu | Thuế suất cuối cùng | Năm thực hiện |
|  | 1. Rau quả tươi, sơ chế |  |  |  |  |
| 07 | Rau các loại |  |  |  |  |
|  | Các loại đê làm giống (hạt, quả, củ, thân, cành,…) | 0 | 0 |  |  |
| 0701-0709 | Các loại rau tươi và ướp lạnh |  |  |  |  |
|  | Rau tươi ăn lá( cải bắp, sup lơ, rau cải,…) | 30 | 20 |  |  |
|  | Rau tươi ăn quả (cà chua, dưa chuột, đậu rau,…) | 30 | 20 |  |  |
|  | Rau tươi ăn củ(khoai tây, cà rốt, củ cải,…) | 30 | 20 |  |  |
|  | Các loại gia vị(hành, tỏi,…) | 30 |  |  |  |
|  | Nấm tươi | 30 | 30 |  |  |
|  | Đạu hạt | 30 | 25 | 20 | 2012 |
| 0701-0711 | Rau các loại đã sơ chế(hấp chính, bảo quản tạm thời qua ngâm dấm, ngâm muối,..) | 30 | 15 |  | 2010 |
| 0712-0713 | Các loại rau, đậu khô | 30 | 25-30 | 20-25 | 2010 |
| 08 | Quả các loại |  |  |  |  |
| 0803 | Chuối | 40 | 40 | 25 | 2012 |
| 0804 | Chà là, sung, dứa, bơ, ổi, xoài, măng cụt | 40 | 30-40 | 15-20-25-30 | 2010-2012 |
| 0805 | Quả có múi (cam, quýt, chanh, bưởi) | 30 | 40 | 20-30 | 2010-2012 |
| 0806 | nho | 25 | 25 | 10-13 | 2012 |
| 0807 | Các loại dưa, đu đủ | 40 | 40 | 30 | 2010 |
| 0808-0809 | Táo, lê, đào | 20-25 | 24-25 | 10 | 2012 |
| 8011-0812 | Các loại quả được bảo quản tạm thời bằng hấp chin, ngâm, muối, đường…) | 40 | 40 | 30 | 2010 |
| 0813 | Các loại quả khô | 40 | 40 | 30 | 2010 |

* 1. ***Cam kết mở cửa thị trường về nhóm cây công nghiệp.***

Cây công nghiệp có 2 nhóm:

- Cây công nghiệp ngắn ngày: Mía đường, lạc, đậu tương và bông.

- Cây công nghiệp dài ngày: Cà phê, cao su, điều, chè, hồ tiêu….

*Bảng: Biểu cam kết thuế nhập khẩu về một số cây công nghiệp.*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Mã số Hs | Sản phẩm | Thuế suất hiện hành (2007) | Cam kết WTO | | |
| Thuế suất ban đầu | Thuế suất cuối cùng | Năm cuối cùng |
|  | 1. Mía đường |  |  |  |  |
| 1701 | Đường thô | 30 |  |  |  |
| 1701 | Đường tinh luyện | 40 |  |  |  |
|  | 1. Lạc |  |  |  |  |
| 1202 | Lạc vỏ để làm giống | 0 | 0 |  |  |
| 1202 | Lạc vỏ khác | 10 | 10 |  |  |
| 1202 | Lạc nhân | 10 | 10 |  |  |
|  | 1. Đậu tương |  |  |  |  |
| 1201 | Đậu tương giống | 0 | 0 |  |  |
| 1201 | Đậu tương khác | 5 | 5 |  |  |
| 52 | 1. bông |  |  |  |  |
| 5201 | Bông xơ chưa chải thô hoặc chưa trải kỹ | 0 | 0 |  |  |
| 5202 | Phế liệu bông | 10 | 20 |  |  |
|  | 1. cà phê |  |  |  |  |
| 0901 | Cà phê nhân | 20 | 20 | 15 | 2011 |
| 0901 | Cà phê đã rang, xay | 40 | 40 | 30 | 2011 |
| 2101 | Cà phê tan | 50 | 50 | 40 | 2010 |
| 0904 | Hồ tiêu các loại(hạt, đã xay, nghiền,..) | 30 | 30 | 20 | 2010 |
| 0902 | 1. chè các loại | 40 | 40 |  |  |
|  | 1. hạt điều |  |  |  |  |
| 0801 | Hạt điều chưa bóc vỏ | 5 | 30 |  |  |
| 0801 | Hạt điều đã bóc vỏ | 40 | 40 | 25 | 2012 |
| 4001 | 1. cao su tự nhiên | 3 | 5 |  |  |

* *Tác động đối với nhóm cây công nghiệp ngắn ngày* *có khả năng cạnh tranh thấp*

*Mía đường:* Trong WTO, Việt nam đã cam kết áp dụng hạn ngạch thuế quan (TRQ) với mức thuế trong hạn ngạch là 25% đối với đường thô, 40% đối với đường tinh luyện; thuế ngoài hạn ngạch là 85%.

*Đậu tương, bông tiêu thụ*: cam kết WTO vẫn giữ nguyên như mức hiện hành.

*Lạc:* Cam kết WTO vẫn giữ nguyên mức thuế của lạc là 10%, do đó không tạo ra tác động nào mới.

* *Đối với nhóm cây công nghiệp dài ngày* *cho năng suất cao, giá thành sản xuất thấp.*

Những hoạt động nhập khẩu các sản phẩm thuộc nhóm này chủ yếu để bổ sung nguồn hàng xuất khẩu (dưới hình thức nguyên liệu đầu vào cho xuất khẩu). Do vậy, cam kết WTO và tự do hoá thương mại khu vực ít có khả năng tác động xấu đến các ngành hàng này.

* 1. ***Cam kết về biện pháp bảo hộ nông nghiệp phi thuế.***

## *Các biện pháp kiểm dịch động thực vật và vệ sinh an toàn thực phẩm:* Việt Nam cam kết thực hiên đầy đủ các quy định của Hiệp định này.

## *Hạn ngạch thuế quan đối với nông sản (TRQ)*

## Theo cam kết này, Việt Nam được phép áp dụng TRQ với 4 nhóm (28 dòng thuế theo mã số HS 8 số, trong đó 21 dòng là nông sản và 7 dòng phi nông sản), bao gồm:

## +Đường ăn;

## + Trứng gia cầm;

## + Lá thuốc lá; và

+ Muối

1. **Một số giải pháp cho hàng nông sản Việt Nam.**

Một số đề xuất nhằm phát triển nhanh và bền vững sau khi nước ta gia nhập Tổ chức thương mại thế giới.

***1. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật và cơ chế quản lý về nông sản:***

- Soạn thảo các văn bản hướng dẫn thực thi các luật mới ban hành, bảo đảm cụ thể, công khai, minh bạch phù hợp với nội dung của luật;

- Đẩy mạnh cải cách hành chính, hoàn thiện cơ chế quản lý thị trường đất đai

- Hoàn thiện cơ chế và tổ chức quản lý cạnh tranh, chống bán phá giá, chống trợ cấp để tạo ra môi trường cạnh tranh lành mạnh. Xây dựng các tiêu chuẩn kỹ thuật và tiêu chuẩn vệ sinh, an toàn thực phẩm phù hợp với Hiệp định TBT và SPS để bảo vệ thị trường nội địa và người tiêu dùng.

***2. Cải cách thủ tục hành chính:***

Bãi bỏ các thủ tục, giấy tờ không thực sự cần thiết nhằm rút ngắn thời gian thành lập doanh nghiệp và tham gia thị trường, đưa nhanh hàng nông sản có chất lượng vào kinh doanh. Việc quản lý xuất nhập khẩu các mặt hàng quản lý chuyên ngành chỉ căn cứ vào tiêu chuẩn kỹ thuật, vệ sinh an toàn thực phẩm, điều kiện hành nghề, không dùng giấy phép làm công cụ để hạn chế thương mại.

***4. Đổi mới để phát triển mạnh nguồn nhân lực:***

Nước ta có nguồn nhân lực dồi dào, lao động trẻ chiếm 70% lực lượng lao động. Người Việt Nam cần cù, chịu khó học tập, nhận thức nhanh.

Vì vậy, cần chấp nhận cơ chế thị trường trong đào tạo đại học thuộc các ngành kỹ thuật - công nghệ và dạy nghề của ngành nông sản để huy động các nguồn lực nhằm phát triển và nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực gắn liền với việc thực hiện đầy đủ cơ chế thị trường trong việc trả lương cho người lao động.

**5*. Tập trung sức phát triển cơ sở hạ tầng:***

Huy động mọi nguồn lực kể cả các nguồn lực của các nhà đầu tư nước ngoài vào việc xây dựng cơ sở hạ tầng ngành nông sản của nước ta vì đó là một thế mạnh rất lớn của nước ta, tiềm năng lớn mà vẫn chưa khai thác được hiệu quả và tối đa.

***7. Nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp VN:***

Bốn điểm yếu của doanh nghiệp nước ta: số lượng doanh nghiệp ít, quy mô nhỏ, thiếu vốn, công nghệ sản xuất kinh doanh nhìn chung lạc hậu, khả năng quản trị doanh nghiệp còn yếu kém. Do đó,c ác doanh nghiệp phải xác định được chiến lược mặt hàng và chiến lược thị trường đúng đắn. Trên cơ sở lựa chọn đúng chiến lược thị trường, chiến lược mặt hàng mà đổi mới công nghệ sản xuất, công nghệ quản lý; áp dụng các tiêu chuẩn ISO, hoàn thiện phương thức kinh doanh; tạo ra bản sắc riêng có, những nét độc đáo riêng có của doanh nghiệp mình thông qua đó mà thu hút khách hàng, phát triển thị trường, xây dựng thương hiệu.

**8.  *Nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế trên cả ba cấp độ nhà nước, doanh nghiệp và ngành hàng*.** Phát huy nội lực, bảo vệ thị trường trong nước, xây dựng chiến lược và quy hoạch chuyển dịch cơ cấu kinh tế phù hợp với lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế.

**9. *Bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng:***

Nêu cao tinh thần độc lập, tự chủ, giữ vững chủ quyền quốc gia và định hướng của sự phát triển. Nâng cao nhận thức của mọi tầng lớp xã hội về bản chất và nội dung của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, những cơ hội và thách thức khi VN gia nhập Tổ chức thương mại thế giới.

**KẾT LUẬN**

Sau khi gia nhập WTO, bên cạnh những thời cơ thuận lợi mang lại thì những thách thức cũng không phải là ít đối với lĩnh vực nông nghiệp, mà ở đây muốn nói là nhóm hàng nông sản. Với những cơ hội và thách thức như đã nêu trên ta cần nắm bắt cơ hội, biến cơ hội thành lợi thế hiện thực, vượt qua rào cản thách thức, biến thách thức thành vận hội để phát triển.